

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7

MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. B	16. arrival	21. True	26. B	36. False
2. A	7. B	12. C	17. transportation	22. False	27. A	37. True
3. B	8. C	13. A	18. technologically	23. False	28. A	38. True
4. A	9. B	14. A	19. energetic	24. False	29. B	39. True
5. C	10. A	15. C	20. unhelpful	25. True	30. C	40. False

31. Many students in Vietnam volunteer to help the poor in many ways.
 32. Life expectancy has increased because more people have better diets.
 33. Hydropower needs a lot of water and it can be dangerous.
 34. Can you tell me where the museum is?
 35. Vacations are going to change a lot in the future.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

A. and: và

B. so: vì vậy

C. because: bởi vì

Nuclear power is not popular **because** it can be very dangerous.*(Năng lượng hạt nhân không phổ biến vì nó có thể rất nguy hiểm.)*

Chọn C

2. A

Kiến thức: Thì tương lai đơn**Giải thích:**Dấu hiệu nhận biết “in the future” (*trong tương lai*) => cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + V_o (nguyên thể).

stay (v): ở

In the future, holiday-makers **will stay** in undersea hotels.*(Trong tương lai, những người đi nghỉ sẽ ở trong các khách sạn dưới biển.)*

Chọn A

3. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. How fast: nhanh như thế nào
- B. How much: bao nhiêu
- C. How far: xa bao nhiêu

How much does this book cost? Is it expensive?

(Giá của cuốn sách này là bao nhiêu? Nó có đắt không?)

Chọn B

4. A

Kiến thức: Cấu trúc “enough”

Giải thích:

Cấu trúc câu với “enough” (đủ): S + have + enough + danh từ + to V.

money (n): tiền

Jack doesn't have **enough money** to buy new lights for his house.

(Jack không có đủ tiền để mua đèn mới cho ngôi nhà của mình.)

Chọn A

5. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. spend (v): dành ra
- B. benefit (v): lợi ích
- C. raise (v): gây quỹ

Volunteer students hope to **raise** \$500 to help the old lady.

(Sinh viên tình nguyện hy vọng quyên góp được 500 USD để giúp đỡ cụ bà.)

Chọn C

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. buying (v): mua
- B. donating (v): quyên góp
- C. delivering (v): giao hàng

The students at our school are **donating** clothes and stationary to poor children in the flooded provinces.

(Học sinh trường chúng ta quyên góp quần áo, văn phòng phẩm cho trẻ em nghèo ở các tỉnh bị lũ lụt.)

Chọn B

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. and: và
- B. but: nhưng
- C. so: vì vậy

Fossil fuels are efficient **but** there won't be enough of them for the future.

(Nhiên liệu hóa thạch hiệu quả nhưng sẽ không đủ cho tương lai.)

Chọn B

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. causes (n): nguyên nhân
- B. problems (n): vấn đề
- C. effects (n): ảnh hưởng

Overpopulation has negative **effects** on the environment.

(Dân số quá mức có tác động tiêu cực đến môi trường.)

Chọn C

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. look (v): nhìn
- B. find (v): tìm
- C. take (v): lấy

To prepare for the presentation, we can **find** information online.

(Để chuẩn bị cho bài thuyết trình, chúng ta có thể tìm thông tin trên mạng.)

Chọn B

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. one-way (adj): một chiều
- B. one-routine (adj): một tuyến đường
- C. one-direction (adj): một hướng

We can't go this way. It is a **one-way** street.

(Chúng ta không thể đi theo con đường này. Đó là con đường một chiều.)

Chọn A

11. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. future /'fju:.tʃər/

B. explore /ɪk'splɔ:r/

C. travel /'træv.əl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

12. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. power /'paʊ.ə/

B. solar /'səʊ.lər/

C. renew /rɪ'nju:/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

13. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. difference /'dɪf.ər.əns/

B. pollution /pə'lu:ʃən/

C. deforest /,di:'fɒr.ɪst/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

14. A

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

A. drives /draɪvz/

B. packs /pæks/

C. transports /'træn.spɔ:ts/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn A

15. C

Kiến thức: Phát âm “y”

Giải thích:

A. energy /'en.ə.dʒi/

B. forty /'fɔ:.ti/

C. sky /skai/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /i/.

Chọn C

16. arrival

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “on” (*trên*) cần một danh từ.

arrive (v): đến => arrival (n): sự đến nơi

On **arrival** in Hanoi, I was picked up by my pen pal.

(*Khi đến Hà Nội, tôi đã được người bạn qua thư đón.*)

Đáp án: arrival

17. transportation

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “public” (*công cộng*) cần một danh từ.

transport (v): vận chuyển => transportation (n): phương tiện giao thông

What have the authorities done to improve public **transportation** of the city?

(*Chính quyền đã làm gì để cải thiện giao thông công cộng của thành phố?*)

Đáp án: transportation

18. technologically

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước tính từ “advanced” (*tân tiến*) cần một trạng từ.

technology (n): công nghệ => technologically (adv): thuộc về công nghệ

Life in **technologically** advanced countries are more comfortable.

(*Cuộc sống ở các nước công nghệ tiên tiến thoải mái hơn.*)

Đáp án: technologically

19. energetic

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “boys” (*những đứa con trai*) cần một tính từ.

energy (n): năng lượng => energetic (adj): nhiều năng lượng

My **energetic** boys can't stand staying in the whole weekends.

(*Các chàng trai nhiều năng lượng của tôi không thể ở lại cả cuối tuần.*)

Đáp án: energetic

20. unhelpful

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “were” cần một tính từ.

help (v): giúp đỡ => helpful (adj): hay giúp đỡ

=> unhelpful (adj): không nhiệt tình giúp đỡ

We were not satisfied with the service. The sales assistants were **unhelpful**.

(Chúng tôi không hài lòng với dịch vụ. Các trợ lý bán hàng thì không nhiệt tình giúp đỡ.)

Đáp án: unhelpful

Tạm dịch bài đọc:

Chưa bao giờ thế giới phải đối mặt với nhiều vấn đề đến vậy. Vấn đề đầu tiên là dân số quá đông. Mặc dù có các kế hoạch khác nhau để kiểm soát dân số, nó vẫn tăng liên tục. Vấn đề dân số quá đông là nguyên nhân của những vấn đề khác mà thế giới phải giải quyết. Nhiều người cần nhiều năng lượng hơn. Điều đó dẫn tới cuộc khủng hoảng năng lượng hiện nay. Một vấn đề khác là ô nhiễm. Con người đã hủy hoại môi trường bằng các hoạt động của mình. Kể từ Cách mạng Công nghiệp, tình trạng hủy hoại môi trường ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn: rừng biến mất, mực nước biển dâng cao, băng tan ở hai cực và không khí bị ô nhiễm. Trong thời gian phong tỏa vì Covid-19 vào đầu năm 2020, nhiều quốc gia có chất lượng không khí tốt hơn do người dân ngừng sử dụng ô tô và các nhà máy ngừng hoạt động. Con người phải chịu trách nhiệm về mọi vấn đề của thế giới.

21. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The passage mentions three main problems the world is facing.

(Đoạn văn đề cập đến ba vấn đề chính mà thế giới đang phải đối mặt.)

Thông tin: The first problem is **overpopulation**. - That leads to the present-day **energy crisis**. - Another problem is **pollution**.

(Vấn đề đầu tiên là dân số quá đông. - Điều đó dẫn đến cuộc khủng hoảng năng lượng ngày nay. - Một vấn đề nữa là ô nhiễm)

Chọn True

22. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Humans have done nothing to stop the population growth.

(Con người đã không làm gì để ngăn chặn sự gia tăng dân số)

Thông tin: Despite **different plans** to control the population, it has risen continually.

(Bất chấp các kế hoạch khác nhau để kiểm soát dân số, nó vẫn tăng liên tục.)

Chọn False

23. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The energy crisis is now over.

(Cuộc khủng hoảng năng lượng hiện đã kết thúc.)

Thông tin: More people need more energy. That leads to the **present-day energy crisis**.

(Nhiều người cần nhiều năng lượng hơn. Điều đó dẫn đến cuộc khủng hoảng năng lượng ngày nay.)

Chọn False

24. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The environment was better before the Industrial Revolution than now.

(Môi trường trước Cách mạng Công nghiệp tốt hơn bây giờ.)

Thông tin: **Since the Industrial Revolution**, environmental destruction has got **worse and worse**.

(Kể từ cuộc Cách mạng Công nghiệp, sự tàn phá môi trường ngày càng tồi tệ hơn.)

Chọn False

25. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The writer thinks humans cause their own problems.

(Người viết nghĩ rằng con người gây ra vấn đề của chính họ.)

Thông tin: Humans are **responsible for all the world's problems**.

(Con người chịu trách nhiệm cho tất cả các vấn đề của thế giới.)

Chọn True

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. need: cần

B. should: nên

C. may: có lẽ

Teenagers **should** take part in community services.

(Thanh thiếu niên nên tham gia vào các dịch vụ cộng đồng.)

Chọn B

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. For example: ví dụ

- B. However: tuy nhiên
C. To start with: để bắt đầu

It is obvious that the society benefits from these activities. **For example**, the old are cared for; the streets are cleaned up; the blood bank has a plentiful supply.

(Rõ ràng là xã hội được hưởng lợi từ các hoạt động này. Ví dụ, người già được chăm sóc; đường phố được dọn dẹp sạch sẽ; ngân hàng máu có nguồn cung dồi dào.)

Chọn A

28. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. brings (v): mang lại
B. provides (v): cung cấp
C. gains (v): nhận được

This **brings** them precious lessons of communication.

(Điều này mang lại cho họ những bài học quý giá về giao tiếp.)

Chọn A

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. study (v): nghiên cứu
B. learn (v): học
C. experience (v): trải nghiệm

They **learn** how to work in a team.

(Họ học cách làm việc theo nhóm.)

Chọn B

30. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. advantaged (adj): có điều kiện hơn
B. profitable (adj): có lợi nhuận
C. beneficial (adj): có ích

In short, community services are **beneficial** and should be part of teenagers' education.

(Nói tóm lại, các dịch vụ cộng đồng mang lại lợi ích và nên là một phần trong quá trình giáo dục của thanh thiếu niên.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

Teenagers (26) **should** take part in community services. These activities have huge benefits. It is obvious that the society benefits from these activities. (27) **For example**, the old are cared for; the streets are cleaned up; the blood bank has a plentiful supply. In return, those who do community services gain a lot. They have a chance to contact different groups of people. This (28) **brings** them precious lessons of communication. They can improve their skills. They (29) **learn** how to work in a team. Above all, they learn to share and care for others. In short, community services are (30) **beneficial** and should be part of teenagers' education.

Tạm dịch:

Thanh thiếu niên (26) **nên** tham gia các dịch vụ cộng đồng. Những hoạt động này có lợi ích rất lớn. Rõ ràng là xã hội được hưởng lợi từ các hoạt động này. (27) **Ví dụ**, người già được chăm sóc; đường phố được dọn dẹp sạch sẽ; ngân hàng máu có nguồn cung dồi dào. Đổi lại, những người làm dịch vụ cộng đồng được rất nhiều. Họ có cơ hội tiếp xúc với nhiều nhóm người khác nhau. Điều này (28) **mang lại** cho họ những bài học quý giá về giao tiếp. Họ có thể cải thiện kỹ năng của họ. Họ (29) **học** cách làm việc theo nhóm. Trên tất cả, họ học cách chia sẻ và quan tâm đến người khác. Nói tóm lại, các dịch vụ cộng đồng (30) **có lợi** và nên là một phần trong giáo dục của thanh thiếu niên.

31.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự việc có thật ở hiện tại.
- Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “many students” (*nhều học sinh*): S + Vo.
- Theo sau động từ “volunteer” (*tình nguyện*) cần một động từ ở dạng TO V.
- “in many ways”: theo nhiều cách

Đáp án: **Many students in Vietnam volunteer to help the poor in many ways.**

(*Nhiều sinh viên ở Việt Nam tình nguyện giúp đỡ người nghèo bằng nhiều cách.*)

32.

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động kéo dài từ quá khứ đến hiện tại.
- Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ số ít “life expectancy” (*tuổi thọ*): S + has + V3/ed.
- increase – increased - increased (v): tăng
- Sau “because” (*vì*) cần một mệnh đề.
- “better diets”: chế độ dinh dưỡng tốt hơn

Đáp án: **Life expectancy has increased because more people have better diets.**

(*Tuổi thọ đã tăng lên vì nhiều người có chế độ ăn uống tốt hơn.*)

33.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự việc có thật ở hiện tại.
- Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “hydropower” (*thủy điện*): S + Vs/es.
need (v): cần

- Sau động từ khiếm khuyết “can” (*có thể*) cần một động từ ở dạng Vo (nguyên thể).

Đáp án: **Hydropower needs a lot of water and it can be dangerous.**

(*Thủy điện cần nhiều nước và có thể nguy hiểm.*)

34.

Kiến thức: Động từ khiếm khuyết “can”

Giải thích:

- Cấu trúc câu hỏi với động từ khiếm khuyết “can” (*có thể*): Can + S + Vo (nguyên thể)?
tell (v): kể, bảo, chỉ

- Cấu trúc câu hỏi chỉ đường: Can + you + tell me + Where + S + V?

Đáp án: **Can you tell me where the museum is?**

(*Bạn có thể chỉ cho tôi bảo tàng ở đâu không?*)

35.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết “in the future” (*trong tương lai*) => Cấu trúc thì tương lai gần ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “vacations” (*những kỳ nghỉ*): S + are going to + Vo (nguyên thể).
change (v): thay đổi

Đáp án: **Vacations are going to change a lot in the future.**

(*Kỳ nghỉ sẽ thay đổi rất nhiều trong tương lai.*)

36. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Shinkansen connects Tokyo with all other cities of Japan.

(*Shinkansen kết nối Tokyo với tất cả các thành phố khác của Nhật Bản.*)

Thông tin: The network of Shinkansen connects Tokyo with **most of the country's major cities.**

(*Mạng lưới Shinkansen kết nối Tokyo với hầu hết các thành phố lớn của đất nước.*)

Chọn False

37. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Shinkansen runs on tracks of its own.

(*Shinkansen chạy trên đường ray của riêng mình.*)

Thông tin: The Shinkansen lines run **unreserved tracks.**

(Các tuyến Shinkansen chạy các đường ray không hạn chế.)

Chọn True

38. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Passengers can choose between fast trains and slow trains.

(Hành khách có thể lựa chọn giữa tàu nhanh và tàu chậm)

Thông tin: You can **choose** to travel on the **fastest trains** which stop at major stations only, or **slower ones** which stop at every station on the way.

(Bạn có thể chọn đi trên những chuyến tàu nhanh nhất chỉ dừng ở các ga chính hoặc những chuyến tàu chậm hơn dừng ở mọi ga trên đường.)

Chọn True

39. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Passengers of the “Green Car” category enjoy better services than the ordinary category.

(Hành khách hạng “Xe xanh” được hưởng dịch vụ tốt hơn hạng thông thường.)

Thông tin: Travelling in green car is **like flying first class**.

(Đi “xe xanh” giống như đi máy bay hạng nhất.)

Chọn True

40. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Passengers have to get to the stations to buy tickets.

(Hành khách phải đến các nhà ga để mua vé.)

Thông tin: Passengers **can easily get tickets** at ticket counters, **ticket machines**, or **online**.

(Hành khách có thể dễ dàng lấy vé tại quầy vé, máy bán vé hoặc trực tuyến.)

Chọn False

Bài nghe:

Shinkansen is Japan's system of high speed trains operated by Japan Railways. The network of Shinkansen connects Tokyo with most of the country's major cities. This bullet train can travel at up to 320 kilometers per hour. And is famous for its punctuality, comfort, safety and efficiency. There are almost no late departures or arrivals. The cars are spacious and quiet. Up until now, there have been no fatal accidents. The Shinkansen lines run unreserved tracks. You can choose to travel on the fastest trains which stop at major stations only, or slower ones which stop at every station on the way. There are two main types of seats, ordinary and green car. Travelling in green car is like flying first class. The new Shinkansen lines even have the grand class,

which provide even better services. Passengers can easily get tickets at ticket counters, ticket machines, or online.

Tạm dịch:

Shinkansen là hệ thống tàu cao tốc của Nhật Bản do Đường sắt Nhật Bản vận hành. Mạng lưới Shinkansen kết nối Tokyo với hầu hết các thành phố lớn của đất nước. Tàu cao tốc này có thể di chuyển với tốc độ lên tới 320 km/h. Và nổi tiếng về sự đúng giờ, thoải mái, an toàn và hiệu quả. Hầu như không có trường hợp đi hoặc về muộn. Những chiếc xe rộng rãi và yên tĩnh. Cho đến nay, chưa có tai nạn chết người. Các tuyến Shinkansen chạy các đường ray không hạn chế. Bạn có thể chọn đi trên những chuyến tàu nhanh nhất chỉ dừng ở các ga chính hoặc những chuyến tàu chậm hơn dừng ở mọi ga trên đường. Có hai loại ghế chính, xe thường và xe xanh. Đi ô tô xanh giống như đi máy bay hạng nhất. Các tuyến Shinkansen mới thậm chí còn có hạng cao cấp, cung cấp dịch vụ thậm chí còn tốt hơn. Hành khách có thể dễ dàng lấy vé tại quầy vé, máy bán vé hoặc trực tuyến.